CTCP Tập đoàn Khoáng sản Á Cường (UPCOM: ACM)

Khai khoáng

FireAnt

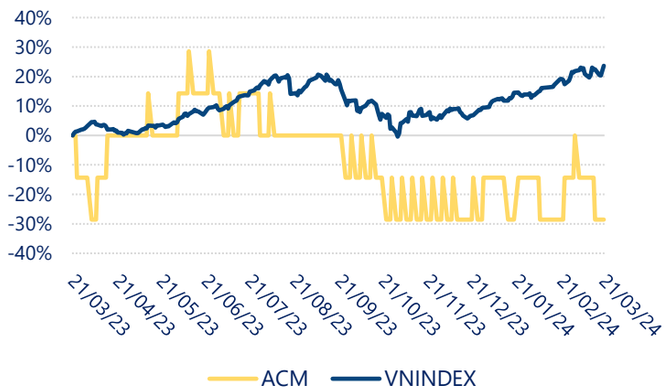
Ngày	500 VNĐ		
21/03/2024			
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	0%	-28.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.43 (Caa2)
Z - score (sản xuất) 2023	Nguy hiểm

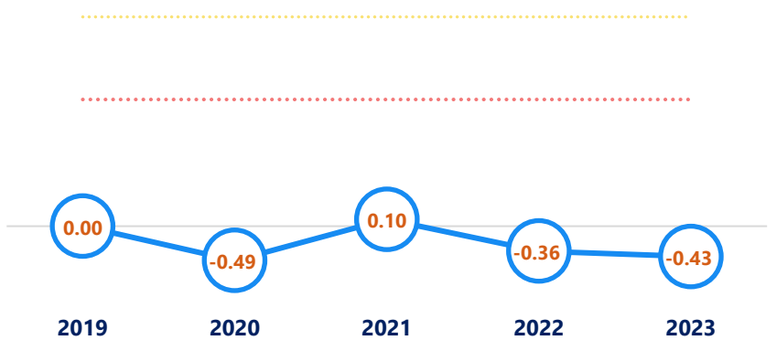
2023	
DT thuần	0 *tỷ VNĐ*

2023		
LN sau thuế	-14.9 *tỷ VNĐ*	YoY ▼ 5.32 ▼ 55.1%

Tỷ suất lợi nhuận

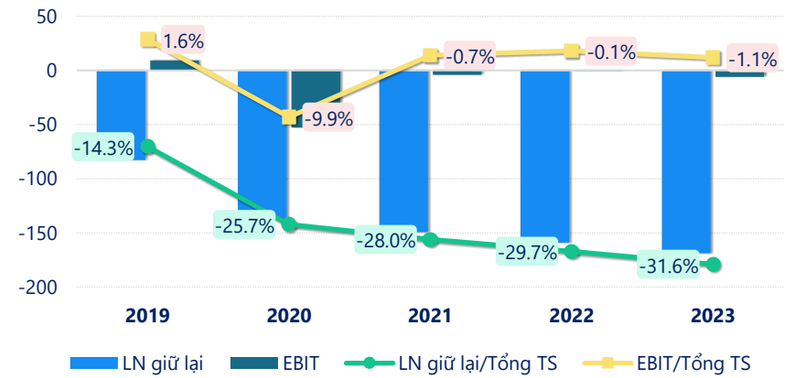


Z - Score



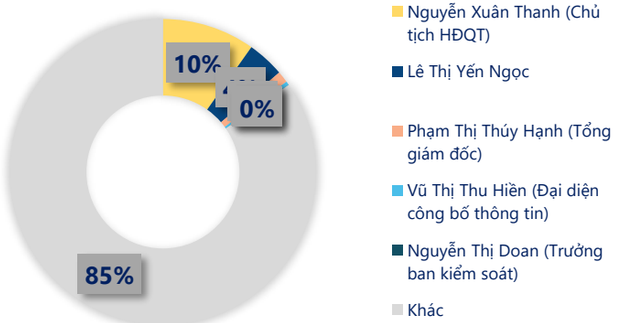
(Nguồn: fireant.vn)

LN giữ lại - EBIT



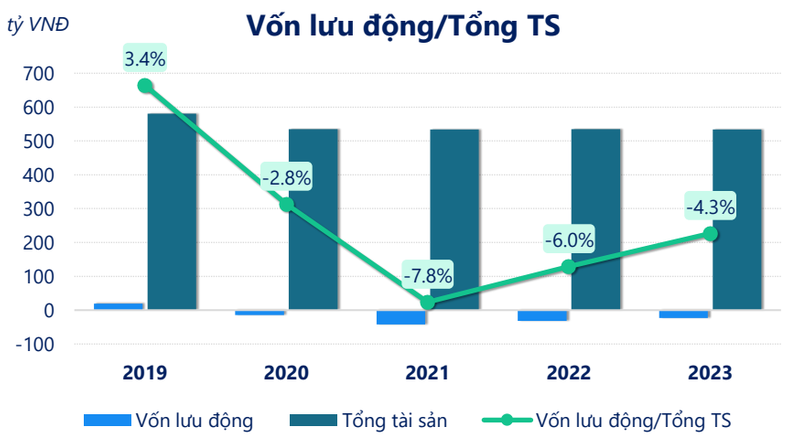
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



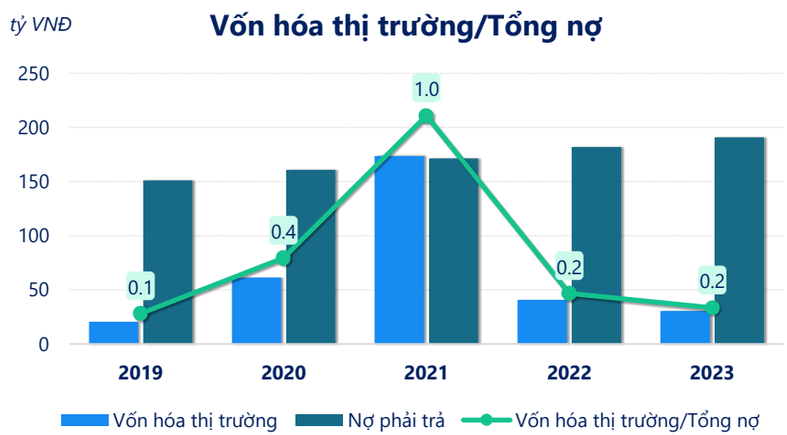
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

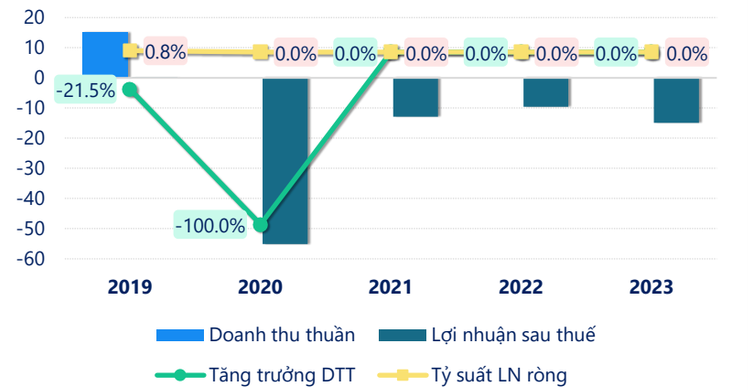
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



(Nguồn: fireant.vn)

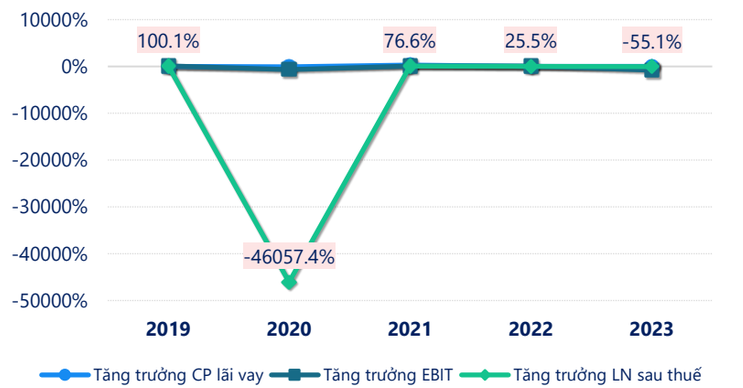
CTCP Tập đoàn Khoáng sản Á Cường (UPCOM: ACM)

Kết quả kinh doanh



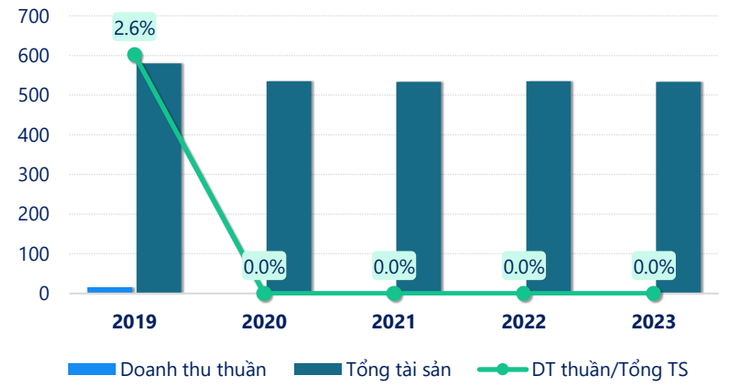
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng chi phí



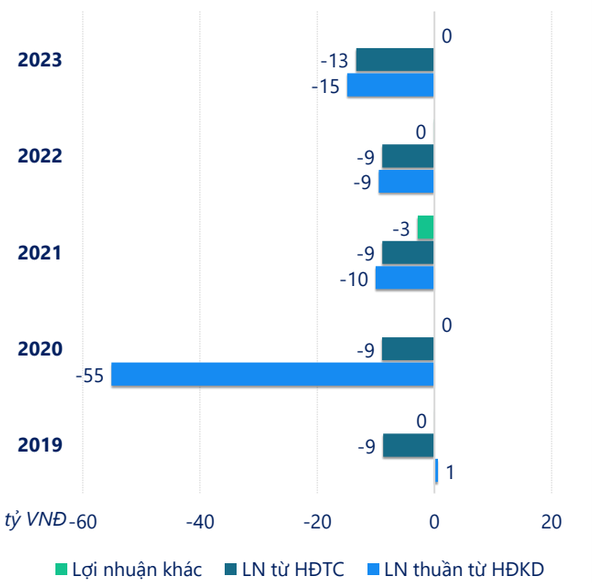
(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần/Tổng TS



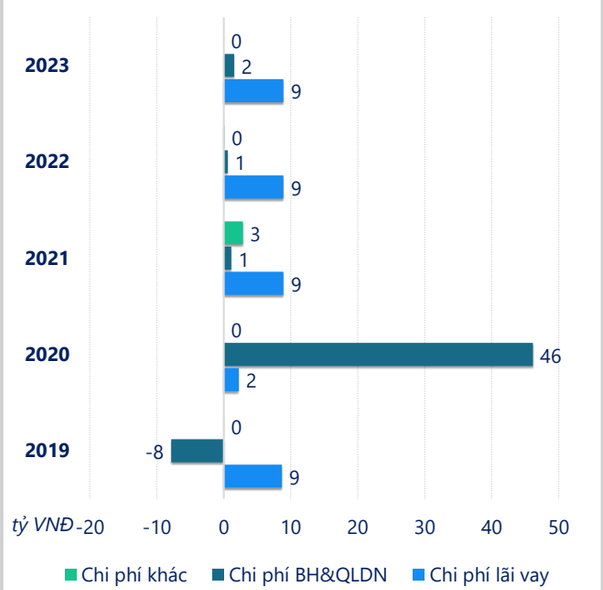
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu lợi nhuận



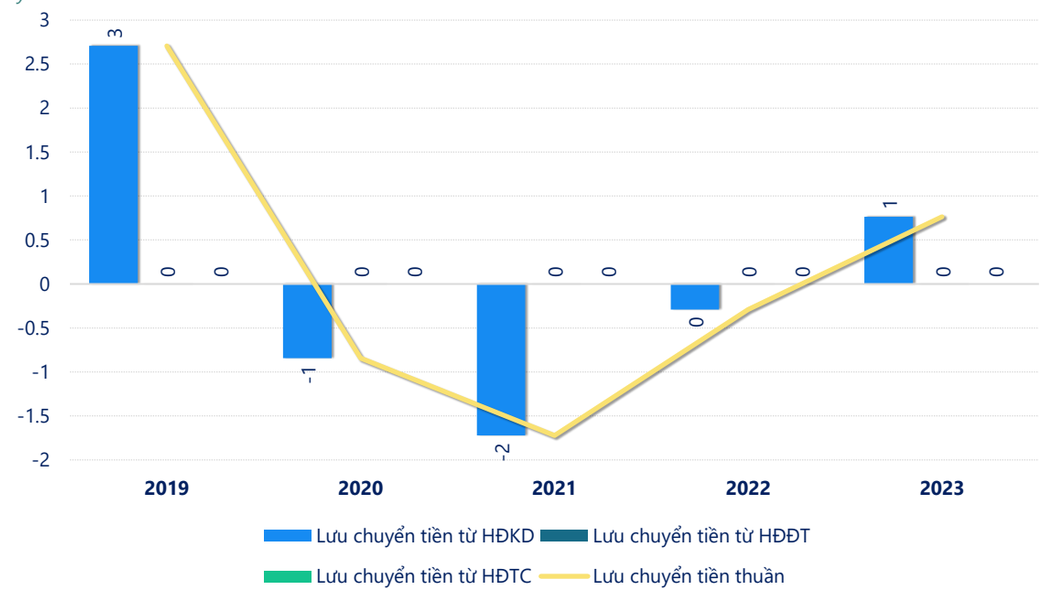
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu chi phí



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**534**	**535**	**-0.2%**
Tài sản ngắn hạn	168	150	12.1%
Tiền và tương đương tiền	0.91	0.15	527%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	15.9	20.5	-22.8%
Hàng tồn kho	149	127	17.2%
Tài sản ngắn hạn khác	2.06	1.89	9.0%
Tài sản dài hạn	**366**	**385**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	43.5	43.5	0.0%
Tài sản cố định	185	205	-9.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	59.2	59.2	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	75.1	75.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**2.98**	**2.28**	**30.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	191	182	4.9%
Nợ ngắn hạn	**191**	**182**	**4.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	78.5	78.5	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.27	4.36	-2.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**343**	**353**	**-2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**343**	**353**	**-2.8%**
Vốn điều lệ	510	510	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**15.0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Giá vốn hàng bán	13.5	0	0	0	0
Lợi nhuận gộp	**1.47**	**0**	**0**	**0**	**0**
Doanh thu HĐTC	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Chi phí TC	8.75	8.94	8.91	8.91	13.3
Chi phí lãi vay	**8.66**	**2.25**	**8.91**	**8.91**	**8.91**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	-7.86	46.2	1.11	0.57	1.53
LN thuần từ HĐKD	**0.59**	**-55.1**	**-10.0**	**-9.48**	**-14.9**
Lợi nhuận khác	0.00	0	-2.85	-0.10	0.00
LN trước thuế	**0.59**	**-55.1**	**-12.9**	**-9.58**	**-14.9**
Lợi nhuận sau thuế	**0.12**	**-55.1**	**-12.9**	**-9.58**	**-14.9**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.12**	**-55.1**	**-12.9**	**-9.58**	**-14.9**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.71	-0.84	-1.72	-0.29	0.76
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.30	3.00	2.16	0.44	0.15
Lưu chuyển tiền thuần	**2.71**	**-0.84**	**-1.72**	**-0.29**	**0.76**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.00	2.16	0.44	0.15	0.91

(Nguồn: fireant.vn)